

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		125,902,128,905	115,700,643,576
			-	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53,809,977,364	52,049,608,953
1. Tiền	111		53,809,977,364	52,049,608,953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	38,065,583,869	41,304,748,055
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39,242,660,189	42,952,916,055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.177,076,320)	(1.648.168,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	31,687,763,165	20,491,586,549
1. Phải thu của khách hàng	131		103,727,450	3,403,727,450
2. Trả trước cho người bán	132		2,380,836,375	4.610.737.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		26,906,629,034	10,749,391,458
5. Các khoản phải thu khác	138		2,545,896,543	1,977,055,915
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(249,326,237)	(249,326,237)
IV. Hàng tồn kho	140		249,515,141	249,515,141
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,089,289,366	1,605,184,878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		524,467,383	102,429,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188,957,109	214,751,867
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,375,864,874	1,288,003,873
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,938,337,445	26,828,692,918
			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,341,273,524	25,120,352,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3,793,571,472	4,015,872,724
- Nguyên giá	222		6,891,320,926	6,850,291,926
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,097,749,454)	(2,834,419,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,640,731,913	11,748,103,201

(Handwritten signature and initials)

- Nguyên giá	228		20,026,352,990	14,526,352,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,385,621,077)	(2,778,249,789)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		10,906,970,139	9,356,376,403
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		85,500,000	85,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85,500,000	85,500,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,511,563,921	1,622,840,590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		259,480,813	370,757,482
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		614,553,418	614,553,418
4. Tài sản dài hạn khác	268		637,529,690	637,529,690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		158,840,466,350	142,529,336,494
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25,198,336,103	6,466,675,729
I. Nợ ngắn hạn	310		25,198,336,103	6,466,675,729
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		479,369,251	1,173,981,169
3. Người mua trả tiền trước	313		327,246,271	722,493,886
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,398,660	515,029,063
5. Phải trả người lao động	315		842,386,241	984,302,228
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1,011,365,753	1,219,717,180
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	22,420,415,407	1,748,473,941
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		114,154,520	102,678,262
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Handwritten signature and initials

9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		133.642.130.247	136.062.660.765
I - Vốn chủ sở hữu	410	VIII	133.642.130.247	136.062.660.765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113.649.448	113.649.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113.649.448	113.649.448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.585.168.649)	835.361.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		158.840.466.350	142.529.336.494

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế Toán Trưởng
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Tại ngày 30/09/2012

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Nghĩa

28
CÔNG
CỐ
CHỨNG
KHOÁN
WOORL
CBV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm nay	Năm trước	năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3				
Trong đó:	1		1,672,995,217	3,034,082,015	7,471,420,271	8,776,569,872
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		114,581,505	-	-	-
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		85,519,128	148,822,528	667,443,944	616,808,107
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	128,983,800	220,384,588	347,864,985
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		-	162,272,727	386,964,545	293,180,908
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		-	60,000	-	17,108,570
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		1,472,894,584	2,593,942,960	6,196,627,194	7,501,607,302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1,672,995,217	3,034,082,015	7,471,420,271	8,776,569,872
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2,130,682,127	3,060,094,840	6,477,902,026	8,961,871,583
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(457,686,910)	(26,012,825)	993,518,245	(185,301,711)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		858,413,106	907,475,949	3,434,110,803	2,800,165,919
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(1,316,100,016)	(933,488,774)	(2,440,592,558)	(2,985,467,630)
8. Thu nhập khác	31		10,592,923	5,324,006	23,883,288	133,294,637
9. Chi phí khác	32		1,191,516	273,516,866	3,821,248	296,975,913
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,401,407	(268,192,860)	20,062,040	(163,681,276)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,306,698,609)	(1,201,681,634)	(2,420,530,518)	(3,149,148,906)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,306,698,609)	(1,201,681,634)	(2,420,530,518)	(3,149,148,906)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

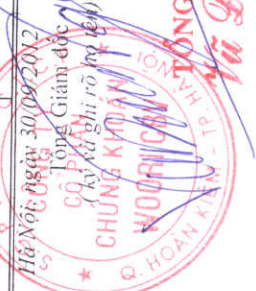
(Đơn vị tính: VND)

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)
[Chữ ký]

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)
[Chữ ký]

Nguyễn Thị Lan Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(2,420,530,518)	(3,149,148,906)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-Khấu hao TSCD	02		870,701,540	562,647,898
-Các khoản dự phòng	03		(471,091,680)	-
-Lãi Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,670,280,938)	(6,218,925,162)
-Chi phí lãi vay	06			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(7,691,201,596)	(8,805,426,170)
-Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11,258,242,859)	23,217,776,491
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10			31,189,393
-Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,755,676,468	(17,843,854,873)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(310,761,576)	(382,441,015)
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24,016,094)	(27,272,671)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		576,999,291,258	457,838,962,257
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(573,289,035,392)	(426,020,637,760)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3,181,710,209	28,008,295,652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(7,091,622,736)	(7,182,049,440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,670,280,938	6,218,925,162
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1,421,341,798)	(963,124,278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		1,760,368,411	27,045,171,374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,049,608,953	43,538,243,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53,809,977,364	70,583,414,630

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ý chứng khoán.
- 4- Tổng số nhân viên tại ngày 30-06-2012 là 53 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn về kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 16/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi.

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức: Sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):
- + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 08-10 năm
- + Phương tiện vận tải: 10-15 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
- + Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí trước hoạt động

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định trong đối chiếu chốt;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và tương đương tiền

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.847.624,193	188.342,333
- Tiền gửi ngân hàng	51.962.353,171	51.861.266,620
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	3.536.505,552	910.086,395
Tiền công ty	48.425.847,619	
Cộng	53.809.977,364	52.049.608,953

04-Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
1. Chứng khoán đầu tư	4.650.665,520	4.742.285,520
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.177.076,320)	(1.648.168,000)
3. Đầu tư tài chính khác	34.591.994,669	38.210.630,535
Trong đó:		
- Đầu tư ngắn hạn của công ty để thực hiện MBCKNYCKH	17.653.000,000	19.074.380,000
- Đầu tư ngắn hạn của công ty thực hiện MBQTLCKH	356.779,059	346.000,535
- Đầu tư ngắn hạn về hoạt động Hỗ trợ tài chính	51.965,610	
- Đầu tư ngắn hạn để thực hiện hoạt động CNCPCCKH	16.530.250,000	18.790.250,000
Tổng	38.065.583,869	41.304.748,055

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
-Số dư đầu năm 01/01/2012	647.637,316	5.760.988,420	441.666,190		6.850.291,926
- Mua trong kỳ	41.029,000				41.029,000

- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2012	688,666,316	5,760,988,420	441,666,190		6.891.320.926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 01/01/2012	350,638,601	2,203,789,081	279,991,520		2.834.419.202
- Khấu hao trong kỳ	15,759,235	223,908,367	23,662,650		263.330.252
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2012	366,397,836	2,427,697,448	303,654,170		3.097.749.454
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm 01/01/2012	296,998,715	3,557,199,339	161,674,670		4.015.872.724
- Tại ngày 30/09/2012	322,268,480	3,333,290,972	138,012,020		3.793.571.472

06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Tài sản CDVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm 01/01/2012	454,628,439	7,003,681,980	7,068,042,571	14,526,352,990
- Đầu tư XDCB hoàn thành			5,500,000,000	5,500,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 30/09/2012	454,628,439	7,003,681,980	12,568,042,571	20,026,352,990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm 01/01/2012	454,628,439	1,142,342,730	1,181,278,620	2,778,249,789
- Khấu hao trong quý		281,362,400	326,008,888	607,371,288
- Tăng khác				
- Thanh lý nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư Tại ngày 30/09/2012		1,423,705,130	1,507,287,508	3,385,621,077
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm 01/01/2012		5,861,339,250	5,886,763,951	11,748,103,201
Tại ngày 30/09/2012		5,579,976,850	11,060,755,063	16,640,731,913

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	(36,345,325)	456,676,655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,254,414	46,270,508
- Thuế thu nhập cá nhân	12,489,462	7,081,791
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,000,109	5,000,109
Cộng	3,398,660	515,029,063

11- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Phải thu khách hàng	3,403,727,450		3,300,000,000	103,727,450
2. Phải thu hoạt động GDCK	10,749,391,458	89,626,738,746	73,469,501,170	26,906,629,034
- Phải thu của Sơ (TT) GDCK				
- Phải thu KH về GDCK	10,749,391,458	89,626,738,746	73,469,501,170	26,906,629,034
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK				
- Phải thu TT lưu ký chứng khoán				
- Phải thu thành viên khác				
3. Phải Thu Nội bộ				
4. Phải thu khác	1,977,055,915	617,200,961	48,360,333	2,545,896,543
5. Trả trước người bán	4,610,737,963		2,229,901,588	2,380,836,375
6. Dự phòng đã lập	(249,326,237)			(249,326,237)
Tổng Cộng	20,491,586,549	617,200,961	5,529,901,588	31,687,763,163

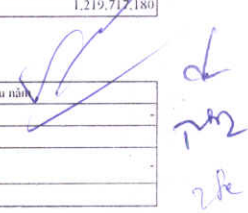
14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	121,588	44,932,080
- Bảo hiểm y tế	(13,528,071)	8,424,765
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,023,772,236	1,166,360,335
Cộng	1,010,365,753	1,219,717,180

17- Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Phải trả Sơ GDCK	-	-
- Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-

KẾ TÍNH TOÁN
 VỐN
 HẠNG


 2/2
 2/2

- Phải trả tổ chức, các nhân khác	22.420.415.407	1.748.473.941
Cộng	22.420.415.407	1.748.473.941

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII. Thông tin bổ sung trong trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Tăng giảm		Số dư cuối	
	1/1/2011	1/1/2012	Trong năm 2011	từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	31/12/2011	30/09/2012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000			135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Có phiếu quỹ						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7. Quỹ đầu tư phát triển	113.649.448	113.649.448			113.649.448	113.649.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	113.649.448	113.649.448			113.649.448	113.649.448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	790.406.067	835.361.869	44.955.802	(2.420.530.518)	835.361.869	(1.585.168.649)
Tổng cộng:	136.017.704.963	136.062.660.765	44.955.802	(2.420.530.518)	136.062.660.765	133.642.130.247

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Nghĩa

[Handwritten mark]